

Số: 180 /BC-MNDT

Diễn Thái, ngày 28 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Mầm non Diễn Thái
2. Địa chỉ: Điểm 1. Xóm 3, Điểm 2 Xóm 10 – xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An.

3. Loại hình trường: Trường hoạt động theo quy chế tổ chức của trường công lập

- Số điện thoại: 0973191323

- Địa chỉ email: mndienthai.dc.@nghean.edu

Website: <http://mamnondienthai.dienchau.edu.vn/admin>

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị

- Sứ mạng:

Tạo được cảnh quan trường học xanh, sạch, đẹp, môi trường học tập an toàn, lành mạnh, thân thiện, không có bạo lực học đường. Có đủ phòng học và các phòng chức năng thoáng mát, rộng rãi, chất lượng chăm sóc giáo dục cao, để mỗi trẻ đều có cơ hội rèn luyện kỹ năng, phát triển tư duy, phát triển tính tích cực chủ động, sáng tạo của trẻ, phát triển hết tài năng của mình xứng đáng là “ngôi trường hạnh phúc”

- Tầm nhìn

Xây dựng Trường Mầm non Diễn Thái phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2, có đủ CSVN và trang thiết bị hiện đại. Là một ngôi trường thân thiện, chất lượng và hiệu quả, có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, trẻ có những kỹ năng cơ bản để học lên ở cấp học tiểu học. Một chiếc nôi rèn luyện để giáo viên cống hiến và học sinh luôn có khát vọng vươn lên khẳng định bản thân, có những kỹ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống.

- Mục tiêu:

Đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục mầm non, không ngừng sáng tạo nhằm đem niềm vui cho trẻ đến trường. Giúp trẻ có nền tảng giáo dục toàn diện, năng động, sáng tạo, hợp tác, vui vẻ nhằm chuẩn bị cho trẻ trở thành những công dân toàn cầu trong tương lai.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị

- Trường mầm non Diễn Thái được sát nhập từ nhà trẻ và trường mẫu giáo xã Diễn Thái từ tháng 01 năm 1995 với tên gọi "Trường mầm non Diễn Thái" tháng 01/2010 trường được chuyển đổi thành trường mầm non bán công theo quyết định thành lập số 145/QĐ-

UBND ngày 25 tháng 01 năm 2010. Năm học 2011-2012 trường được chuyển đổi thành trường mầm non công lập tự chủ 1 phần kinh phí theo QĐ số 1002/QĐ-UBND ngày 10/6/2011 của UBND huyện Diễn Châu. Trường đóng trên địa bàn xóm 3 cụm 1 và xóm 10 cụm 2 xã Diễn Thái, có tổng diện tích là 7.013m². Diện tích sân vườn là 4.183 m²/7013m² chiếm 59,87% tổng diện tích khuôn viên. Khoảng cách từ trường tới các xóm 2 cụm khoảng từ 50m đến 1000m thuận tiện cho việc đưa đón trẻ đến trường. Trường xây dựng kiên cố gồm 8 phòng học, 7 phòng học bán kiên cố. Trường có đủ phòng học và các phòng chức năng, hệ thống trang thiết bị cơ bản đáp ứng cho mọi hoạt động và công tác chăm sóc giáo dục trẻ theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục đào tạo quy định.

Năm học 2022 – 2023. Trường mầm non Diễn Thái được công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số: 2474/QĐ - UBND ngày 11 tháng 08 năm 2023.

- Trường Mầm non Diễn Thái sau nhiều năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của xã Diễn Thái. Nhiều năm liền trường đạt danh hiệu tập thể Lao động tiên tiến. Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên nhiều năm đạt danh hiệu hoàn thành tốt nhiệm vụ, vững mạnh xuất sắc. Điều đó khẳng định về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường có bước tiến bộ và đóng góp nhiều trong sự nghiệp Giáo dục mầm non.

- Đến nay năm học 2024-2025, trường có 15 lớp với 450 học sinh. Tổng số Cán bộ, giáo viên, nhân viên. 43 người, Trong đó CB quản lý 3 người; (giáo viên 30 người, biệt phái Trường THCS Thái Nguyên 2 người); Nhân viên 10 (kế toán 1 người, nhân viên nấu ăn; 9 người)

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Bà Nguyễn Thị Lý

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 3, Diễn Thái, Diễn Châu, Nghệ An.

Số điện thoại: 0973191323

Gmail: Coly1008@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

Trường mầm non Diễn Thái được thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2010 của UBND huyện Diễn Châu về việc thành lập Trường mầm non. Ngày 09 tháng 6 năm 2011 trường được chuyển đổi loại hình trường mầm non Bán công sang trường mầm non Công lập tự chủ một phần kinh phí theo Quyết định số 958/QĐ-UB của UBND huyện Diễn Châu. Đuwc

Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường; Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo

quy định tại Điều 9 Điều lệ trường Mầm non(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Diên Châu nhiệm kỳ 2020- 2025 do Phó chủ tịch UBND huyện Diên Châu Phạm Xuân Sánh ký.

Hội đồng trường gồm 9 thành viên: như sau:

TT	Học và tên	Ngày sinh	Chức vụ chức danh	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lý	10/08/1976	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Phan Thị Nhung	10/04/1973	Phó Bí thư chi bộ P Hiệu trưởng	
3	Đặng Thị Xuân	20/11/1976	Phó Hiệu trưởng	
4	Lê Thị Vân	10/06/1977	Tổ phó CM khối MG Bé + NT.	
5	Đinh Thị Trang	17/10/1985	Phó Chủ tịch UBND xã	
6	Nguyễn Thị Huyền	06/10/1995	Bí Thư Đoàn TN.	
7	Nguyễn Thị Lương	1/05/1985	Tổ trưởng CM khối MG lớn + MN nhỏ.	
8	Lưu Thị Hoa	03/07/1984	Chủ tịch công đoàn	
9	Đinh Viết Nam	16/10/1962	Trưởng ban đại diện CMHS	

Bà Nguyễn Thị Lý; làm chủ tịch Hội đồng- Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường;
Bà Lê Thị Vân. TTCM làm thư kí Hội đồng

*.Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng,
- Hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Lý ; Sinh Ngày 10/08/1976

Luân chuyển và bổ nhiệm làm Hiệu trưởng Trường mầm non Diên Thái theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của Chủ tịch UBND huyện Diên Châu.

- Phó Hiệu trưởng; Bà Phan Thị Nhung; Sinh ngày 12/04 /1973 được bổ nhiệm phó hiệu trưởng theo Quyết định số 2015/UBND ngày 30/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Diên Châu.

- Phó hiệu trưởng; Bà Đặng Thị Xuân; sinh ngày 20/11/1976 Luân chuyển và bổ nhiệm làm phó Hiệu trưởng Trường mầm non Diên Thái theo Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 06/08/2021 của Chủ Tịch UBND Huyện Diên Châu

- Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp.

STT	Nội dung	Số lượng	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm học 2023-2024			
			Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Cán bộ quản lý					
	Số lượng	3	3			
	Tỷ lệ		100%			
2	Giáo viên					
	Số lượng	28	24	4		
	Tỷ lệ		85,7%	14,3%		

3. Số lượng, tỷ lệ Cán bộ quản lý, giáo viên, hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

STT	Nội dung	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024-2025
	Số lượng	3	3
	Tỷ lệ	100%	
2	Giáo viên		
	Số lượng	28	28
	Tỷ lệ	100%	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025	
		Số lượng	Tỷ lệ Bình quân	Số lượng	Tỷ lệ bình quân
I	Tổng số phòng				
II	Loại phòng học	15		15	
1	Phòng học kiên cố	08		08	
2	Phòng học bán kiên cố	07		07	
3	Phòng học tạm	0		0	
4	Phòng học nhờ	0		0	

III	Số điểm trường	02		02	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	7.013 m ²	15 m ² / trẻ	7.013 m ²	15,6 m ² / trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.985 m ²	6,4 m ²	2.985 m ²	6,6 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng				
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	55 m ²		55 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	25 m ²		25 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	10 m ²		10 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	2,4 m ²		2,4 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	55 m ²		55 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	55 m ²		55 m ²	
7	Diện tích Phòng hiệu trưởng	25 m ²		25 m ²	
8	Diện tích Phòng phó hiệu trưởng	20 m ²		20 m ²	
9	Diện tích Văn phòng trường	60 m ²		60 m ²	
10	Diện tích phòng bảo vệ	15 m ²		15 m ²	
11	Diện tích phòng nhân viên	15 m ²		15 m ²	
12	Diện tích nhà bếp (m ²)	80 m ²	0,14m ²	80 m ²	0,17 m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1.540 bộ		1.540 bộ	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1,500 bộ		1,520 bộ	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	40 bộ		20 bộ	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	8 bộ/sân chơi (trường)	16	8 bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi	15		15	

	tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	19		19	
2	Nhạc cụ (Đàn óc gan ghi ta, trống)	10		10	
3	Đầu đĩa vi deo	05		05	
4	Thiết bị khác(Giá góc)	80		80	
5	Đồ chơi ngoài trời	16		17	
6	Bàn ghế đúng quy cách	240 bộ	15 bộ/lớp	240 bộ	15 bộ/lớp
7	Thiết bị tủ lạnh	02		02	
8	Tủ cơm ga, tủ sấy bát. vv	04		04	

IV. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA.

1. Kết quả tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3 Tiêu chuẩn, tiêu chí	Không đạt	Kết quả đạt		
		Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.1	0	x	x	x
Tiêu chí 1.2	0	x	x	
Tiêu chí 1.3	0	x	x	x
Tiêu chí 1.4	0	x	x	x
Tiêu chí 1.5	0	x	x	x
Tiêu chí 1.6	0	x	x	x
Tiêu chí 1.7	0	x	x	
Tiêu chí 1.8	0	x	x	
Tiêu chí 1.9	0	x	x	
Tiêu chí 1.10	0	x	x	
Tiêu chí 2	Cán bộ, giáo viên, nhân viên			
Tiêu chí 2.1	0	x	x	x
Tiêu chí 2.2	0	x	x	x

Tiêu chí 2.3	0	x	x	x
Tiêu chuẩn 3	Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học			
Tiêu chí 3.1	0	x	x	x
Tiêu chí 3.2	0	x	x	x
Tiêu chí 3.3	0	x	x	
Tiêu chí 3.4	0	x	x	x
Tiêu chí 3.5	0	x	x	
Tiêu chí 3.6	0	x	x	
Tiêu chuẩn 4	Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội			
Tiêu chí 4.1	0	x	x	x
Tiêu chí 4.2	0	x	x	X
Tiêu chuẩn 5	Hoạt động và kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo			
Tiêu chí 5.1	0	x	x	x
Tiêu chí 5.2	0	x	x	x
Tiêu chí 5.3	0	x	x	
Tiêu chí 5.4	0	x	x	x

Tổng số các tiêu chí đạt Mức 1: 25/25; Tỷ lệ: 100%;

Tổng số các tiêu chí đạt Mức 2: 25/25; Tỷ lệ: 100%;

Tổng số các tiêu chí đạt Mức 3: 16/19; Tỷ lệ: 84%.

Tổng số tiêu chí không đạt Mức 3: 3/19; Tỷ lệ: 16%.

Kết quả: Đạt mức 2

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục

2.1. Kết quả đánh giá ngoài và Công nhận đạt Trường MN Diễn Thái đạt Kiểm định chất lượng giáo dục lần 1: Năm học: 2015 - 2016. Ngày: 08/8/2016. Đạt: Cấp độ: 3

2.2. Kết quả đánh giá ngoài và Công nhận Trường mầm non Diễn Thái đạt Kiểm định chất lượng giáo dục lần 2: Năm học: 2022 – 2023 theo Số Quyết định: 1065/QĐ-SGD&ĐT Nghệ An ngày: 24/7/2023. Đạt: Cấp độ: 2

2,3 . Kế hoạch cải tiến. Hàng năm nhà trường tiếp tục chỉ đạo Cải tiến chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá. Lưu trữ hồ sơ, xây dựng cơ sở vật chất, nâng chất lượng các tiêu chuẩn, rà soát các chỉ số, tiêu chí theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm thực hiện quy trình và đúng tiến độ đánh giá chất lượng kiểm định chất lượng giáo dục, hiệu quả đồng thời nâng cao vai trò. trách nhiệm của đội ngũ trong thực hiện kế hoạch, các biện pháp cải tiến và đảm bảo chất lượng giáo dục.

3. Kết quả trường chuẩn quốc gia.

3.1. Trường MN Diễn Thái được công nhận Trường đạt chuẩn quốc gia (mức độ 1) lần 1. Năm học: 2005 - 2006

- Bằng công nhận đạt chuẩn quốc gia ngày ngày 01/06/2026

- Đạt: Mức độ: 1

3.2. Trường MN Diễn Thái được công nhận Trường đạt chuẩn quốc gia - mức độ 1, lần 2 (công nhận lại): Năm học: 2016 - 2017

- Số Quyết định: 2802/QĐ-UBND Tỉnh Nghệ An ngày: 27/6/2017

- Đạt: Mức độ 1

3.3. Trường MN Diễn Thái công nhận Trường đạt chuẩn quốc gia - mức độ 1, lần 3 (công nhận lại): Năm học: 2022 - 2023

- Số Quyết định: 2474/QĐ-UBND Tỉnh nghệ An ngày: 11/8/2023

- Đạt: Mức độ 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em của năm học trước)

STT	Nội dung	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số lớp	15	15
2	Tổng số trẻ	467	451
3	Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)	- Nhà trẻ: 25,6 trẻ/lớp - Mẫu giáo: 32,5 trẻ/lớp	- Nhà trẻ: 28 trẻ/lớp - Mẫu giáo 30,4 trẻ/lớp
4	Số trẻ học 02 ngày/buổi	467	451
5	Số trẻ được tổ chức học ăn bán trú	467	451
6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	467	451
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Đạt	
8	Số trẻ khuyết tật	2	2
9	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	467	451

	Chương trình giáo dục nhà trẻ 24-36 tháng	77	53
	Chương trình giáo dục mẫu giáo	390	398
10	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	390	451

VI: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. BÁO CÁO THU – CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán				
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Ủng hộ tài trợ CSVC	Hỗ trợ khác (CSSK BD)
A	Quyết toán thu					
I	Phần thu	5 304 073 308	4 580 531 000	581 438 000	142 104 308	
II	Số thu nộp NS					
III	Số được để lại chi theo chế độ	5 304 073 308	4 580 531 000	581 438 000	142 104 308	
B	Các khoản chi					
Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán				
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Ủng hộ tài trợ CSVC	Hỗ trợ khác
6000	Tiền lương	2 186 323 000	2 015 003 000	171 320 000		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2 183 254 000	2 011 934 000	171 320 000		
6003	Lương theo ngạch, bậc	3 069 000	3 069 000			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	24 000 000	24 000 000			
6501	Tiền ông trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	24 000 000	24 000 000			
6100	Phụ cấp lương	1 226 259 000	1 226 259 000			
6101	Phụ cấp chức vụ	37 503 000	37 503 000			
6112	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	768 499 000	768 499 000			
6113	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	9 255 000	9 255 000			
6115	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	411 002 000	411 002 000			

6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	18 510 000	18 510 000		
6151	Học bổng học sinh, sinh viên	5 760 000	5 760 000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12 750 000	12 750 000		
6200	Tiền thưởng	21 605 000	21 605 000		
6249	Thưởng thường xuyên	21 605 000	21 605 000		
6300	Các khoản đóng góp	623 056 900	623 056 900		
6301	Bảo hiểm xã hội	462 132 900	462 132 900		
6302	Bảo hiểm y tế	80 888 000	80 888 000		
6303	Kinh phí công đoàn	53 365 500	53 365 500		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26 670 500	26 670 500		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân khác	35 200 000	35 200 000		
6401	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa theo Nghị định 105/2020- NĐCP	35 200 000	35 200 000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	28 909 000	21 321 000	7 588 000	
6501	Tiền điện	24 789 000	21 321 000	3 468 000	
6502	Tiền nước	4 120 000		4 120 000	
6550	Vật tư văn phòng	87 467 000	83 567 000	3 900 000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	81 424 000	77 524 000	3 900 000	
6599	Vật tư văn phòng khác	6 043 000	6 043 000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6 778 000	6 778 000		
6605	Thuê bao vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2 868 000	2 868 000		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1 270 000	1 270 000		
6649	Chi khác	2 640 000	2 640 000		
6700	Công tác phí	21 710 000	20 000 000	1 710 000	
6704	Khoản công tác phí	21 710 000	20 000 000	1 710 000	

6750	Chi phí thuê mướn	62 400 000	45 000 000	17 400 000		
6757	Thuê lao động trong nước	62 400 000	45 000 000	17 400 000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	159 967 215	51 567 000	108 400 215		
6907	Sửa chữa Nhà cửa			46 574 000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	24 000 000	14 700 000	9 300 000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	89 393 215	36 867 000	52 526 215		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15 000 000	15 000 000			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15 000 000	15 000 000			
6999	Tài sản và thiết bị khác					
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	462 036 000	269 046 000	192 990 000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	347 824 000	172 394 000	175 430 000		
7049	Chi khác	114 212 000	96 652 000	17 560 000		
7750	Chi khác	180 243 400	38 150 000		142 093 400	
7761	Chi tiếp khách	21 850 000	21 850 000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15 300 000	15 300 000			
7799	Chi các khoản khác	143 093 400	1 000 000		142 093 400	
7950	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	66 468 100	66 468 100			
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định	7 976 000	7 976 000			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	47 857 290	47 857 290			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	3 988 000	3 988 000			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6 646 810	6 646 810			
	Tổng cộng	5 225 932 615	4 580 531 000	503 308 215	142 093 400	

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
----	----------	---------	---------

I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	Tổng Thu ngân sách NN cấp, nguồn khác	5.723.400.000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên 2022	5.723.400.000	
2	Phần chi ngân sách nhà nước	5.723.400.000	
2.1	Tiền lương	2.715.477.000	
2.2	Phụ cấp lương	1.582.147.000	
2.3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	25.240.000	
2.4	Tiền thưởng	47.165.000	
2.5	Các khoản đóng góp của nhà nước	797.015.000	
2.6	Các khoản thanh toán cho cá nhân	28.000.000	
2.7	Thanh toán dịch vụ công cộng	38.261.000	
2.8	Vật tư văn phòng	58.543.000	
2.9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.736.000	
2.10	Công tác phí	18.806.000	
2.11	Chi phí thuê mướn	10.000.000	
2.12	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	64.801.000	
2.13	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	51.610.000	
2.14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	111.233.900	
2.15	Chi khác	96.897.000	
2.16	Tiết kiệm chi	66.468.100	
II	HỌC PHÍ	407.800.690	
1	THU HỌC PHÍ	407.800.690	
1.1	Năm học 2022 - 2023 còn chuyển sang (TGNH: 250.690)	250.690	
1.2	Học phí thu năm học 2023 - 2024	407.550.000	
2	PHẦN CHI HỌC PHÍ	390.281.000	

2.1	Chi lương, phụ cấp 40% cho CB,GV, NV theo định biên và lương HĐ trường, lương bảo vệ	167.240.000	
2.2	Mua sắm, bổ sung cơ sở vật chất	118.700.000	
2.3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	104.341.000	
3	<i>Cân đối Thu - chi: Còn dư</i>	17.519.690	
III	Tiền vận động tài trợ		
1	Tổng thu tiền vận động tài trợ	133.606.600	
1.1	Tồn thu tiền vận động tài trợ năm 2022 - 2023 chuyển sang	6.600	
1.2	Thu vận động tài trợ năm học 2023 - 2024	133.600.000	
2	Phần chi vận động tài trợ năm học 2023 - 2024	131.515.000	
2.1	Thanh toán tiền mua bộ leo núi, bàn chế biến thức ăn, bàn sơ chế, chậu rửa đôi inox, bộ loa đài hoạt động chuyên môn, tivi các lớp, rèm cửa các lớp cụm I	131.515.000	
3	<i>Cân đối thu - chi: Còn dư chuyển sang năm sau</i>	2.091.600	
IV	THU - CHI NGUỒN NVND		
1	Thu nhân viên nuôi dưỡng năm học 2023 - 2024	327.058.000	
2	Chi lương cho NV nấu ăn	327.058.000	
V	THU - CHI CHI PHÍ PHỤC VỤ BÁN TRÚ		
1	Thu Tiền chi phí để tổ chức bán trú, mua sắm vật dụng và đồ dùng cá nhân bổ sung	113.841.000	
2	Phần chi phí để tổ chức bán trú, mua sắm vật dụng và đồ dùng cá nhân bổ sung	113.481.000	
2.1	Thanh toán tiền nước uống cho trẻ từ T9/2023 -T5/2024	37.827.000	
2.2	Thanh toán tiền mua nồi inox,máy xay sinh tố, bát inox...	33.624.000	
2.3	Thanh toán tiền nước vệ sinh, lau sàn, xà phòng...	42.030.000	
3	<i>Cân đối Thu - chi: Còn dư đến 31/8/2024</i>	360.000	
VI	HỌC TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG		
1	Tổng thu học tiếng anh tăng cường	112.516.000	

1.1	Năm học 2022 - 2023 còn chuyển sang (TGNH: 211.000)	211.000	
1.2	Tổng thu HP và tài liệu 2023-2024	112.305.000	
2	Tổng chi học tiếng anh tăng cường	112.516.000	
2.1	Trung tâm nhận học phí, tài liệu	87.129.000	
2.2	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất nhà trường	3.900.000	
2.3	Thanh toán cho GV trực tiếp hỗ trợ trẻ công tác quản lý, công tác thu năm học 2023-2024	21.487.000	
VII	TIỀN ĂN BÁN TRÚ		
1	Thu tiền ăn bán trú năm học 2023-2024(64,914 suất *18,000đ/suất	1.168.452.000	
2	Phần chi tiền ăn bán trú năm học 2023-2024	1.168.452.000	
VIII	TỔNG THU	7.986.674.290	
IX	TỔNG CHI	7.966.703.000	
X	DU	19.971.290	

V.KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1.. Chất lượng hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ.

- Tổng số trẻ ăn bán trú tại trường: 467/467 cháu; đạt tỷ lệ 100%
- Mức ăn của trẻ: 18.000 đ/trẻ/ngày.
- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ, trong năm học không có tình trạng xảy ra ngộ độc thực phẩm tại trường.
- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật, tổ chức cho trẻ khuyết tật được học hòa nhập, trẻ được chăm sóc, đối xử công bằng. Trong năm học có 2 trẻ khuyết tật học tại trường
- Nhà trường Phối hợp với trạm y tế cho trẻ uống thuốc tẩy giun, Khám sức khỏe và kiểm tra VSATTP.
- 100% các nhóm, lớp thực hiện tốt chương trình GDMN.
- Thực hiện nghiêm túc đánh giá trẻ theo Chương trình GDMN; Đánh giá cuối ngày, đánh giá cuối chủ đề, đánh giá cuối giai đoạn, cuối độ tuổi. Kết quả đánh giá trẻ cuối năm. Trẻ nhà trẻ đạt ở các lĩnh vực 92,5%. Chưa đạt 7,5%. Trẻ mẫu giáo đạt ở các lĩnh vực 97%. Chưa đạt 3%.

- Tổ chức tốt ngày hội, ngày lễ như lễ hội mừng xuân, Tết trung thu, ngày 22/12. Ngày hội thể thao chào mừng ngày 20/11. 8/03.....

- Tổ chức cho trẻ mẫu giáo giao lưu Bé với ATGT. Thi tạo môi trường học tập,

2. Công tác phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi

- 100% trẻ trong độ tuổi 5 tuổi được đến trường và được tổ chức ăn bán trú ở trường đảm bảo chất lượng. Đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các lớp 5 tuổi. Bảo đảm các điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất, tài liệu, thiết bị, đồ chơi cho các lớp 5 tuổi. Đảm bảo chế độ ăn trưa và các chế độ khác cho trẻ theo quy định, đặc biệt là trẻ 5 tuổi;

3. Kết quả thực hiện các chuyên đề

- Nhà trường đã thực hiện tốt các chuyên đề trong năm học ; Chuyên đề “ Phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong chăm sóc giáo dục trẻ”. Chuyên đề “ Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” Chuyên đề “Giai đoạn chuyển tiếp mầm non lên tiểu học”. Xây dựng kế hoạch thực hiện chuyên, phối hợp với các tổ chức để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa các tổ chức và nhà trường. Phối hợp với trường tiểu học tổ chức cho trẻ 5 tuổi thăm quan trường tiểu học.

- Trong năm học nhà trường đã tổ chức hội thảo mô hình phối hợp giữa gia đình , nhà trường và xã hội trong chăm sóc giáo dục trẻ. Phối hợp với trường tiểu học tổ chức cho trẻ 5 tuổi đi thăm quan trường tiểu học...phối hợp các tổ chức chính trị tham dự các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, tổ chức ngày hội ngày lễ, làm đồ dung, đồ chơi...

4. Chất lượng xây dựng đội ngũ giáo viên.

- Tỷ lệ GV/nhóm, lớp; Lớp MG 5- 6 tuổi; 2 GV/lớp; Lớp 4 - 5 tuổi 1,5 GV lớp; Lớp 3- 4 tuổi 1,5/GV lớp; nhà trẻ 2GV/nhóm, nhân viên nấu ăn 9 cô/467 cháu.

- Giáo viên dạy giỏi cấp huyện 3 người, tỷ lệ 100%.

- Kết quả đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, chuẩn NNGVMN: CBQL; Loại tốt 3/3 tỷ lệ 100%; Giáo viên Đạt chuẩn nghề nghiệp GV; Đạt loại Tốt: 24/28 đ/c đạt tỷ lệ 85,7%

- Kết quả xếp loại viên chức ; HTXS NV: 01, HTTNV;1. HTNV.1

+ GVNV; HTXS NV: 5 ; HTTNV: 23; HTNV: 0; Không hoàn thành nhiệm vụ: 1

- Công tác tham mưu Chế độ chính sách đối với giáo viên đảm bảo và kịp thời:

- Thực hiện tốt Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non; Kết quả xếp loại BDTX; Loại Giỏi 16/31; tỷ lệ 51,7%. Xếp loại khá 15/31; tỷ lệ 48,3%.

5. Công tác kiểm tra nội bộ trường học

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ, thành lập ban kiểm tra thực hiện nghiêm túc kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học, trong năm nhà trường đã kiểm tra được 8 cuộc kiểm tra theo kế hoạch. Các cuộc kiểm tra đều thành lập tổ kiểm tra và có lưu hồ sơ đầy đủ theo quy định.

6. Công tác thi đua khen thưởng

- LĐTT: 30/32. Tỷ lệ 93,75%
- + CSTĐ cơ sở: 7/30 Tỷ lệ 23,3 %
- + UBND huyện tặng giấy khen: 3 đ/c.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024 của trường mầm non Diễn Thái

<p>Nơi nhân</p> <ul style="list-style-type: none">- Phòng GD&ĐT Diễn Châu (đề b/c)- Chi ủy, chi bộ- Ban đại diện CMHS- Lưu HS	<p style="text-align: center;">HIỆU TRƯỞNG (Đã ký)</p> <p style="text-align: center;">Nguyễn Thị Lý</p>
---	--